

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2020

Tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
				30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.862.788.712.368	1.681.788.429.295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5	86.722.004.645	79.499.531.006
1. Tiền		111		86.722.004.645	74.499.531.006
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	120.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	120.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1.084.692.446.389	901.836.522.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	6	92.625.038.066	124.194.243.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	7	168.365.620.083	103.834.931.291
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	8	577.386.913.406	454.979.594.156
4. Phải thu ngắn hạn khác		136	9.a	260.864.925.505	232.961.879.355
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	10	(14.550.050.671)	(14.134.125.290)
IV. Hàng tồn kho		140	11	655.257.373.149	574.184.669.436
1. Hàng tồn kho		141		655.257.373.149	574.184.669.436
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		36.116.888.185	6.267.705.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	12.a	9.982.325.621	416.906.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		15.882.361.202	5.850.799.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	19.a	10.252.201.362	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Đơn vị: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	95.214.228.905	125.096.214.031
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	410.562.141	410.562.141
1. Phải thu dài hạn khác		216 9.b	410.562.141	410.562.141
II. Tài sản cố định		220	13.888.201.403	12.265.354.457
1. Tài sản cố định hữu hình		221 13	13.814.633.377	12.179.786.431
- Nguyên giá		222	36.523.365.426	33.545.714.571
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(22.708.732.049)	(21.365.928.140)
2. Tài sản cố định vô hình		227 14	73.568.026	85.568.026
- Nguyên giá		228	280.000.000	280.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(206.431.974)	(194.431.974)
III. Bất động sản đầu tư		230 15	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá		231	5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế		232	(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		250 16	75.000.000.000	105.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con		251	85.000.000.000	115.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác		260	918.308.628	2.423.140.700
1. Chi phí trả trước dài hạn		261 12.b	918.308.628	2.423.140.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270	1.958.002.941.273	1.806.884.643.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.507.153.032.118	1.373.985.991.169
I. Nợ ngắn hạn	310		1.274.944.266.518	1.356.098.491.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	80.880.144.822	86.916.354.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	607.922.006.913	467.756.899.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.b	2.333.695.413	2.584.543.875
4. Phải trả người lao động	314		953.239.338	729.911.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.618.770.276	14.081.115.557
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	248.979.697.311	33.294.367.454
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	332.256.712.445	750.735.298.591
II. Nợ dài hạn	330		232.208.765.600	17.887.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	232.208.765.600	17.887.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		450.849.909.155	432.898.652.157
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	450.849.909.155	432.898.652.157
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.667.692.056	7.667.692.056
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.600.584.378	49.649.327.380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49.649.327.380	46.962.485.635
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.951.256.998	2.686.841.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.958.002.941.273	1.806.884.643.326



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2020



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	163.928.861.182	140.423.619.102	246.895.315.915	255.344.168.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	163.928.861.182	140.423.619.102	246.895.315.915	255.344.168.734
4. Giá vốn hàng bán	11	25	155.552.514.884	133.791.760.315	234.596.394.953	240.683.085.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.376.346.298	6.631.858.787	12.298.920.962	14.661.083.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	16.774.926.686	17.040.281.712	36.029.804.553	42.002.703.714
7. Chi phí tài chính	22	27	16.397.867.848	28.828.076.371	34.613.796.158	47.315.774.371
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.644.728.848	19.830.173.740	33.110.657.158	37.815.691.740
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.015.181.790	2.495.394.206	5.739.078.976	6.681.714.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		5.738.223.346	-7.651.330.078	7.975.850.381	2.666.297.991
11. Thu nhập khác	31		6.731.744	527.590.955	6.731.744	776.477.170
12. Chi phí khác	32	29	-	3.142.039.384	297.003.623	3.248.180.842
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.731.744	(2.614.448.429)	(290.271.879)	(2.471.703.672)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.744.955.090	(10.265.778.507)	7.685.578.502	194.594.319
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(10.917.893.618)	3.466.615.814	(10.265.678.496)	3.749.552.878
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.662.848.708	(13.732.394.321)	17.951.256.998	(3.554.958.559)


Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2020


Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng


Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	7.685.578.502	194.594.319
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.484.803.909	2.674.186.060
Các khoản dự phòng	3	415.925.381	8.548.538.731
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(36.036.168.189)	(42.657.249.214)
Chi phí lãi vay	6	33.110.657.158	37.815.691.740
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	8	6.660.796.761	6.575.761.636
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(47.673.528.895)	(91.172.196.089)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(81.072.703.713)	(54.839.085.180)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi			
vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải			
nộp)	11	301.192.371.790	39.967.864.552
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.060.587.479)	4.901.484.686
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.344.775.241)	(35.487.463.207)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(282.530.613)	(5.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(135.500.000)	(147.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động			
kinh doanh	20	137.283.542.610	(135.200.633.602)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các			
tài sản dài hạn khác	21	(3.107.650.855)	(134.773.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các			
tài sản dài hạn khác	22	-	1.113.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn			
vị khác	23	(1.436.480.387.204)	(363.780.617.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ			
của đơn vị khác	24	1.436.054.822.638	494.913.149.476
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(63.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận			
được chia	27	40.684.820.848	52.939.371.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động			
đầu tư	30	37.151.605.427	125.650.767.158

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	447.449.334.343	462.335.330.069
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(614.662.008.741)	(469.675.114.121)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(2.230.661.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(167.212.674.398)	(9.570.445.214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.222.473.639	(19.120.311.658)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.499.531.006	28.000.366.689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	86.722.004.645	8.880.055.031

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi ("NQN")	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Bất động sản đầu tư** (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá vốn từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tỷ lệ giữa phần khối lượng công việc đã được nghiệm thu so với tổng khối lượng công việc đã thực hiện.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	512.231.904	7.169.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.209.772.741	74.492.361.927
Các khoản tương đương tiền (i)	-	5.000.000.000
Cộng	86.722.004.645	79.499.531.006

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan (i)	11.697.436.634	27.745.381.657
Phải thu các khách hàng khác	80.927.601.432	96.448.861.785
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	<i>37.811.724.478</i>	<i>37.609.753.109</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt</i>	<i>13.395.976.141</i>	<i>13.395.976.141</i>
<i>Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh</i>	<i>10.683.373.802</i>	<i>10.683.373.802</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>19.036.527.011</i>	<i>34.759.758.733</i>
Cộng	92.625.038.066	124.194.243.442

(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:

Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	8.093.616.144	19.715.924.193
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.417.001.326	2.890.141.274
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy		
- Chi nhánh Quảng Ngãi	1.166.121.724	-
Công ty NQN	545.001.250	4.663.620.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Cộng	11.697.436.634	27.745.381.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước các bên liên quan (i)	36.257.044.490	5.354.090.863
Trả trước các nhà cung cấp khác	132.108.575.593	98.480.840.428
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C</i>	<i>51.702.931.071</i>	<i>55.898.872.497</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	<i>13.690.878.527</i>	<i>10.890.878.527</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế</i>		
<i>Toàn</i>	<i>12.495.896.000</i>	<i>6.055.925.000</i>
<i>Trả trước các đối tượng khác</i>	<i>54.218.869.995</i>	<i>25.635.164.404</i>
Cộng	168.365.620.083	103.834.931.291
<i>(i) Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:</i>		
Công ty NQN	36.257.044.490	5.354.090.863

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	443.735.606.275	328.337.651.001
Phải thu các đối tượng khác	133.651.307.131	126.641.943.155
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành</i>	<i>76.787.610.160</i>	<i>74.808.994.476</i>
<i>Đặng Việt Hà</i>	<i>14.266.428.986</i>	<i>14.166.428.986</i>
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>42.597.267.985</i>	<i>37.666.519.693</i>
Cộng	577.386.913.406	454.979.594.156
<i>(i) Chi tiết phải thu về cho vay là các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	400.246.796.048	284.848.840.774
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG	43.488.810.227	43.488.810.227
Cộng	443.735.606.275	328.337.651.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	199.401.962.994	195.544.741.474
Góp vốn hợp tác kinh doanh	30.711.872.739	711.872.739
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	12.669.565.484	19.112.699.988
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	8.364.889.325	8.558.525.800
Các khoản chi hộ	3.710.952.820	6.778.769.409
Ký cược, ký quỹ	4.226.069.319	288.223.999
Phải thu người lao động	497.476.665	820.409.787
Các khoản phải thu khác	1.282.136.159	1.146.636.159
	260.864.925.505	232.961.879.355
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	410.562.141	410.562.141
	410.562.141	410.562.141
Cộng	261.275.487.646	233.372.441.496
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan		
Phải thu về lợi nhuận được chia, lãi phải thu và các khoản thu hồi vốn góp tại NQN	31.078.300.713	1.271.937.188
Lãi cho vay phải thu Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG	2.760.331.426	1.661.030.946
Lãi phải thu CII từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	3.721.511.754
Lãi trái phiếu phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	7.733.333.334
Cộng	33.838.632.139	14.387.813.222

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

156 Hoa Lan, Phường 2,

Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. NỢ XẤU**

Nội dung	30/06/2020			01/01/2020		
	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.501.065.131	-	(2.501.065.131)	2.501.065.131	-	(2.501.065.131)
Trả trước cho nhà cung cấp	970.793.497	60.865.745	(909.927.752)	787.642.437	60.498.669	(727.143.768)
Phải thu ngắn hạn khác	21.233.865.600	10.094.807.812	(11.139.057.788)	30.604.467.452	19.698.551.061	(10.905.916.391)
Cộng	24.705.724.228	10.155.673.557	(14.550.050.671)	33.893.175.020	19.759.049.730	(14.134.125.290)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.388.721.585	-	25.388.721.585	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	611.736.323.830	-	530.665.455.117	-
Hàng hóa	18.132.327.734		18.130.492.734	
Cộng	655.257.373.149	-	574.184.669.436	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh cho các dự án đang thực hiện	4.042.173.741	-
Phí cam kết rút vốn	1.750.000.000	250.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.915.909	-
Các khoản chi phí khác	4.145.235.971	166.906.070
	9.982.325.621	416.906.070
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	276.048.681	625.404.061
Chi phí thiết kế, thi công văn phòng Công ty	196.997.879	237.756.061
Chi phí làm đường công vụ thực hiện dự án	-	754.672.833
Chi phí khác chờ phân bổ	445.262.068	805.307.745
	918.308.628	2.423.140.700
Cộng	10.900.634.249	2.840.046.770

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
156 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	23.985.413.548	8.764.001.023	796.300.000	33.545.714.571
Mua trong kỳ	854.545.455	2.253.105.400	-	3.107.650.855
Thanh lý trong kỳ	(130.000.000)	-	-	(130.000.000)
Tại ngày 30/06/2020	24.709.959.003	11.017.106.423	796.300.000	36.523.365.426
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	15.901.907.354	4.840.088.283	623.932.503	21.365.928.140
Khấu hao trong năm	886.249.519	559.599.390	26.955.000	1.472.803.909
Thanh lý trong kỳ	(130.000.000)	-	-	(130.000.000)
Tại ngày 30/06/2020	16.658.156.873	5.399.687.673	650.887.503	22.708.732.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	8.083.506.194	3.923.912.740	172.367.497	12.179.786.431
Tại ngày 30/06/2020	8.051.802.130	5.617.418.750	145.412.497	13.814.633.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	280.000.000
Tại ngày 30/06/2020	280.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	194.431.974
Khấu hao trong kỳ	12.000.000
Tại ngày 30/06/2020	206.431.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	85.568.026
Tại ngày 30/06/2020	73.568.026

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	5.836.987.368
Tại ngày 30/06/2020	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	839.830.635
Tại ngày 30/06/2020	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	4.997.156.733
Tại ngày 30/06/2020	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (*Chi tiết xem tại thuyết minh số 22*).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		75.000.000.000	-	(i)		105.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV								
Vật liệu Xây dựng SG		10.000.000.000	(10.000.000.000)	(i)		10.000.000.000	(10.000.000.000)	(i)
Cộng		<u>85.000.000.000</u>	<u>(10.000.000.000)</u>	<u>(i)</u>		<u>115.000.000.000</u>	<u>(10.000.000.000)</u>	<u>(i)</u>

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (i)	8.702.143.101	8.702.143.101	10.700.124.601	10.700.124.601
Phải trả các nhà cung cấp khác	72.178.001.721	72.178.001.721	76.216.229.555	76.216.229.555
<i>Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Nam An</i>	20.125.996.290	20.125.996.290	-	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea</i>	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	6.218.738.214	6.218.738.214	5.479.096.484	5.479.096.484
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT</i>	754.695.629	754.695.629	10.012.726.949	10.012.726.949
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành</i>	-	-	11.139.458.064	11.139.458.064
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	37.908.797.761	37.908.797.761	42.415.174.231	42.415.174.231
Cộng	80.880.144.822	80.880.144.822	86.916.354.156	86.916.354.156
<i>(i) Chi tiết phải trả cho các bên liên quan</i>				
<i>Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG</i>	3.153.952.001	3.153.952.001	5.151.933.501	5.151.933.501
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng</i>	548.191.100	548.191.100	548.191.100	548.191.100
Cộng	8.702.143.101	8.702.143.101	10.700.124.601	10.700.124.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	592.261.498.390	467.337.072.605
<i>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận</i>	364.014.156.093	272.267.900.969
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	203.722.968.993	150.905.458.937
<i>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ</i>	13.445.460.864	13.445.460.864
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	10.716.564.548	25.755.315.918
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</i>	362.347.892	362.347.892
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>	-	4.600.588.025
Các đối tượng khác	15.660.508.523	419.826.942
Cộng	607.922.006.913	467.756.899.547

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(9.969.670.749)	282.530.613	10.252.201.362
b. Phải trả				
Thuế GTGT	563.790.602	2.587.310.068	2.587.310.068	563.790.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.007.747	(296.007.747)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.724.745.526	742.090.102	696.930.817	1.769.904.811
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	297.003.720	297.003.720	-
Cộng	2.584.543.875	3.333.396.143	3.584.244.605	2.333.695.413

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.618.770.276	1.975.031.551
Trích trước chi phí công trình	-	12.106.084.006
Cộng	1.618.770.276	14.081.115.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	178.971.590.000	-
Các khoản thu hộ	27.058.911.229	27.568.702.172
Phải trả các đối giao khoản thi công các công trình xây dựng	2.217.144.173	3.491.685.868
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	38.126.027.398	-
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	1.492.835.555	1.254.111.110
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Bảo hiểm xã hội	102.018.620	-
Bảo hiểm y tế	17.584.977	-
Kinh phí công đoàn	12.173.944	6.141.304
Bảo hiểm thất nghiệp	8.049.615	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	563.361.800	563.727.000
Cộng	248.979.697.311	33.294.367.454
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh cho Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	38.126.027.398	-
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh cho Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	1.423.391.111	1.184.666.666
	39.549.418.509	1.184.666.666

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

156 Hoa Lan, Phường 2,
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	293.046.552.445	293.046.552.445	375.275.196.345	578.527.366.491	496.298.722.591	496.298.722.591
Các khoản vay bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000	-	7.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	167.125.866.049	167.125.866.049	200.354.509.949	245.625.676.491	212.397.032.591	212.397.032.591
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh	100.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	200.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	24.920.686.396	24.920.686.396	24.920.686.396	-	-	-
Các khoản vay cá nhân	-	-	-	125.901.690.000	125.901.690.000	125.901.690.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
<i>(xem Thuyết minh b)</i>	39.210.160.000	39.210.160.000			254.436.576.000	254.436.576.000
	332.256.712.445	332.256.712.445	375.275.196.345	578.527.366.491	750.735.298.591	750.735.298.591

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

156 Hoa Lan, Phường 2,

Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	271.418.925.600	271.418.925.600	34.048.110.600	34.953.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Các khoản vay của cá nhân	271.418.925.600	271.418.925.600	34.048.110.600	34.953.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(39.210.160.000)	(39.210.160.000)			(254.436.576.000)	(254.436.576.000)
	232.208.765.600	232.208.765.600	34.048.110.600	34.953.261.000	17.887.500.000	17.887.500.000
Cộng	564.465.478.045	564.465.478.045	409.323.306.945	613.480.627.491	768.622.798.591	768.622.798.591
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty TNHH BOT Cầu						
Rạch Miễu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	7.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	7.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.458.450.896	47.782.816.187	430.822.899.804
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.686.841.745	2.686.841.745
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(251.089.392)	(251.089.392)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	209.241.160	(209.241.160)	-
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	400.000.000	-39.818.367.279	7.667.692.056	49.649.327.380	432.898.652.157
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.951.256.998	17.951.256.998
Tại ngày 30/06/2020	415.000.000.000	400.000.000	-39.818.367.279	7.667.692.056	67.600.584.378	450.849.909.155

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CHI	71,04%	280.596.220.000	66,99%	264.593.920.000
Các cổ đông khác	28,96%	114.403.780.000	33,01%	130.406.080.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	395.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000.000)	(2.000.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(2.000.000)	(2.000.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	245.313.116.978	194.737.205.908
Doanh thu bán hàng	-	54.992.615.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.582.198.937	5.614.347.596
Các khoản giảm trừ doanh thu	246.895.315.915	255.344.168.734
Hàng bán trả lại		-
Doanh thu thuần	246.895.315.915	255.344.168.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<i>Trong đó, doanh thu và các khoản giảm trừ phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH BOT Trung Lương Mỹ Thuận: Khối lượng thi công dự án Trung Lương Mỹ Thuận	202.971.500.259	72.138.517.273
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: Khối lượng thi công các gói xây lắp thuộc dự án Thủ Thiêm và doanh thu bán vật tư hàng hóa và doanh thu thanh lý công cụ dụng cụ	14.002.566.793	27.394.860.081
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy: Giá trị thi công dự án Sơn Tịnh	10.741.731.963	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: Khối lượng thi công dự án QL 60	8.583.312.540	67.661.872.063
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	8.055.836.562	16.436.945.391
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG: Khối lượng thi công xây lắp công trình DT 741 và duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741	958.168.861	6.017.165.895
Công ty NQN: Doanh thu cho thuê thiết bị	636.363.637	694.690.908
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG: Doanh thu cho thuê thiết bị	-	667.363.636
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và Khối lượng thi công công trình Trạm thu phí Cà ná	-	(683.458.382)
Cộng	245.949.480.615	190.327.956.865

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	233.441.499.627	186.187.007.955
Giá vốn hàng đã bán	-	53.081.742.909
Giá vốn của dịch vụ	1.154.895.326	1.414.334.270
Cộng	234.596.394.953	240.683.085.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.042.059.778	30.907.582.352
Cổ tức, lợi nhuận được chia	987.744.775	11.095.121.362
Cộng	36.029.804.553	42.002.703.714

Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan

Cổ tức và lợi nhuận được chia		
<i>Công ty NQN</i>	987.744.775	469.533.689
Lãi cho vay và lãi trái phiếu		
<i>Công ty CII</i>	22.386.198.314	13.225.549.228
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng</i>		
<i>Xa lộ Hà Nội</i>	3.037.164.901	6.033.333.333
<i>Công ty TNHH MTV Vật liệu</i>		
<i>Xây dựng SG</i>	1.099.300.480	1.884.825.240
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	2.038.356.164	-
<i>Công ty NQN</i>	-	361.403.283
Cộng	29.548.764.634	21.974.644.773

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	33.110.657.158	37.408.341.128
Dự phòng khoản đầu tư dài hạn	-	8.246.082.631
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	-	407.350.612
Chi phí tài chính khác	1.503.139.000	1.254.000.000
Cộng	34.613.796.158	47.315.774.371

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Lãi vay phát sinh với CII	7.660.054.794	717.216.184
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH BOT		
Cầu Rạch Miễu	238.724.445	577.402.778
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH MTV		
Khu Bắc Thủ Thiêm	164.383.562	-
Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần Đầu tư		
Năm Bảy Bảy	144.842.466	-
Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần BOT		
Trung Lương Mỹ Thuận	-	1.978.592.196
Cộng	8.208.005.267	3.273.211.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.749.700.262	3.341.356.049
Chi phí đồ dùng văn phòng	438.827.022	448.004.757
Chi phí khấu hao	517.115.789	420.442.822
Chi phí công tác, tiếp khách	30.735.181	97.068.727
Chi phí dự phòng	415.925.381	302.456.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.827.122	1.524.925.418
Chi phí bằng tiền khác	107.948.219	547.461.079
Cộng	5.739.078.976	6.681.714.952

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	297.003.623	16.035.000
Các khoản chi phí khác	-	3.232.145.842
Cộng	297.003.623	3.248.180.842

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.685.578.502	194.594.319
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	854.991.502	29.648.291.433
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(987.744.775)	(11.095.121.362)
Thu nhập chịu thuế	7.552.825.229	18.747.764.390
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.510.565.046	3.749.552.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	(11.776.243.542)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(10.265.678.496)	3.749.552.878

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 7 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc